

PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG GIỮA VỢ VÀ CHỒNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH TẠI CÁC LÀNG NGHỀ NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

HỒ DIỆU HUYỀN(*)

Tóm tắt: Bài viết này phân tích thực trạng phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội trong giai đoạn từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội (01/8/2008) đến nay. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu và phỏng vấn bằng bảng hỏi để đánh giá thực trạng này. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng: sự phân công lao động trong các gia đình làng nghề ngoại thành Hà Nội vừa mang tính kế thừa từ truyền thống vừa có sự điều chỉnh để thích nghi với bối cảnh mới. Để thúc đẩy sự phát triển bền vững của làng nghề, cần có chính sách hỗ trợ phù hợp, tạo điều kiện để cả vợ và chồng có thể đóng góp một cách hiệu quả hơn vào quá trình sản xuất, kinh doanh mà vẫn đảm bảo cân bằng trong đời sống gia đình.

Từ khóa: *phân công lao động, làng nghề, xã làng nghề, ngoại thành, Hà Tây.*

Abstract: This article analyzes the current situation of family labor division between husband and wife in production and business activities of craft village products in craft village communes in the suburban areas of Hanoi in the period when Ha Tay province (old) merged into Hanoi city (August 1, 2008) until now. The study used in-depth interviews and questionnaire interviews to assess this situation. The research results have shown that: the division of labor in the families of craft villages in the suburbs of Hanoi is both inherited from tradition and adjusted to adapt to the new context. To promote the sustainable development of craft villages, there needs to be appropriate support policies, creating conditions for both husband and wife to contribute more effectively to the production and business process while still ensuring balance in family life.

Keywords: *labor division, craft villages, craft village communes, suburban areas, Ha Tay.*

Ngày gửi bài: 24/01/2025; Ngày gửi phản biện: 27/01/2025; Ngày duyệt đăng bài: 20/3/2025.

1. Đặt vấn đề

Gia đình là một thiết chế xã hội quan trọng, không chỉ là nơi duy trì các giá trị truyền thống mà còn là đơn vị sản xuất và kinh doanh chủ chốt trong các làng nghề. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội không ngừng biến đổi, sự phân công lao động trong gia đình làng nghề chịu tác động từ nhiều yếu tố, bao gồm quá trình đô thị hóa, thay đổi chính sách phát triển, di cư lao động và sự ứng dụng công nghệ mới. Những thay đổi này ảnh hưởng không nhỏ đến vai trò của các thành viên trong gia đình, đặt ra yêu cầu thích ứng để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh và ổn định đời sống.

Tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 08 năm 2008 theo Nghị quyết 15/2008/QH12 của Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội và một số tỉnh có liên quan. Sau quá trình sáp nhập, nhiều chính sách quy hoạch, phát triển làng nghề được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội điều chỉnh theo hướng hiện đại hóa,

(*) Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thúc đẩy chuyển đổi mô hình kinh doanh, ứng dụng công nghệ trong sản xuất như Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 02/01/2013 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nghề, làng nghề thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 31/2014/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 về việc ban hành Quy định về chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thành phố Hà Nội; Quyết định 554/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 về việc phê duyệt Đề án Bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề Hà Nội giai đoạn từ 2010 đến năm 2020; Kế hoạch 102/KH-UBND ngày 01/04/2022 về việc thực hiện các sáng kiến gia nhập mạng lưới các thành phố sáng tạo của UNESCO đến năm 2025.

Những thay đổi này mở ra nhiều cơ hội phát triển như thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ, gia tăng giá trị sản phẩm nhờ ứng dụng công nghệ mới và tạo điều kiện tiếp cận các chính sách hỗ trợ về vốn, đào tạo lao động (Phạm Quốc Sử, 2010). Tuy nhiên, các hộ sản xuất cũng đối mặt với những thách thức lớn, bao gồm yêu cầu về tiêu chuẩn hóa sản phẩm (Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Đinh Phạm Hiền, 2024), áp lực cạnh tranh gia tăng (Cù Thị Ánh Tuyết, Lê Tổng Thanh Tuyền, Nguyễn Văn Dũng, 2023), khó khăn trong việc thích ứng với mô hình sản xuất hiện đại (Nguyễn Văn Trung, 2024).

Quá trình chuyển đổi này cũng tác động đáng kể đến phân công lao động trong gia đình làng nghề. Việc chuyên môn hóa sản xuất được đẩy mạnh, dẫn đến sự điều chỉnh vai trò giữa nam giới và phụ nữ, giữa thế hệ lớn tuổi và thanh niên. Cụ thể, nam giới ngày càng tham gia vào các khâu liên quan đến kỹ thuật và kinh doanh, trong khi phụ nữ vẫn đảm nhận phần lớn công việc gia công, hoàn thiện sản phẩm tại nhà. Mặc dù có những thay đổi tích cực, như việc gia tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ và người lớn tuổi trong các công đoạn sản xuất phù hợp, nhưng sự chênh lệch giới trong phân công lao động gia đình vẫn tồn tại. Phụ nữ không chỉ tham gia lao động sản xuất mà còn gánh vác phần lớn công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, tạo ra áp lực kép đối với họ (Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương, 2021).

Bên cạnh đó, xu hướng di cư lao động của thanh niên đang làm giảm đáng kể nguồn nhân lực (NNL) trong các hộ gia đình làng nghề, ảnh hưởng đến cơ cấu lao động và phương thức sản xuất. Hà Nội là địa phương cùng với thành phố Hồ Chí Minh có số lượng người dân di cư từ nông thôn ra thành thị chiếm tỉ lệ lớn nhất cả nước. Khi tỉnh Hà Tây (cũ) chưa sáp nhập vào thành phố Hà Nội, dân số toàn thành phố là 3.029.203 người, trong đó dân chính cư có hộ khẩu thường trú là 2.660.330 người, chiếm tỉ lệ 87,82% tổng dân số. Nhóm tạm cư chiếm hơn 12% dân số, trong đó số người đã cư trú ổn định nhưng chưa đủ điều kiện thay đổi thân phận sang chính cư là 106.458 người (chiếm 3,51% dân số), người ngoại tỉnh lao động tự do là 106.196 người, chiếm 3,5% dân số. Sau khi sáp nhập tỉnh Hà Tây, dân số Hà Nội tăng lên là 6.913.161 người, trong đó dân ngoại tỉnh tạm cư chiếm khoảng 14% dân số thành phố (Bùi Minh Hào, Nguyễn Văn Chung, 2023). Do thiếu vốn và không có việc làm nên 2/3 số thanh niên nông thôn thường xuyên phải rời quê tìm việc làm ở nơi khác, v.v. khiến cho làn sóng di cư tự phát của họ đến các khu đô thị, khu công nghiệp để tìm việc làm ngày càng tăng, dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động kế cận trong nhiều hộ sản xuất làng nghề (Đặng Cảnh Khanh, Phạm Bằng, 2012). Điều này buộc các hộ gia đình phải điều chỉnh quy mô sản xuất, tăng cường thuê lao động thời vụ hoặc áp dụng công nghệ để bù đắp sự thiếu hụt nhân lực.

Việc ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất đã tạo ra nhiều cơ hội mới cho các hộ sản xuất, chẳng hạn như mở rộng kênh tiêu thụ sản phẩm thông qua thương mại điện tử, nâng cao năng suất nhờ tự động hóa một số công đoạn. Tuy nhiên, quá trình này cũng

đặt ra những thách thức không nhỏ, đặc biệt là đối với các hộ gia đình có nguồn lực tài chính hạn chế hoặc thiếu kỹ năng vận hành công nghệ (Hồ Diệu Huyền, 2024).

Mặc dù đã có một số nghiên cứu đề cập đến sự biến đổi của làng nghề ngoại thành Hà Nội sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội, nhưng những nghiên cứu chuyên sâu về thực trạng phân công lao động gia đình trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề vẫn còn hạn chế, đặc biệt là từ góc độ vai trò của vợ và chồng. Do đó, nghiên cứu này hướng đến việc bổ sung góc nhìn về tổ chức lao động trong các hộ gia đình làng nghề, góp phần nhận diện những điều chỉnh trong phân công lao động để thích ứng với bối cảnh kinh tế mới. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu có thể cung cấp thêm dữ liệu tham khảo cho các chính sách hỗ trợ phát triển làng nghề theo hướng bền vững, qua đó góp phần nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của người dân địa phương.

2. Một số khái niệm cơ bản và phương pháp nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

2.1.1. Khái niệm “Làng nghề” và “Xã làng nghề”

Làng nghề không chỉ là một đơn vị hành chính cổ xưa, mà còn là nơi có dân số đông, hoạt động có tổ chức, kỉ luật và phong tục riêng, tập hợp những người cùng nghề sống với nhau thành từng nhóm để phát triển nghề nghiệp. Cơ sở vững chắc của làng nghề là kinh doanh tập thể, phát triển kinh tế, giữ gìn bản sắc dân tộc và đặc trưng địa phương (Do Thi Yen, Trieu Thi Trinh, 2023).

Làng nghề là một trong những đặc trưng quan trọng của nhiều vùng nông thôn Việt Nam. Đây là các đơn vị kinh tế phi nông nghiệp, bao gồm các nghề thủ công, hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất vừa và nhỏ với các thành phần kinh tế như hộ gia đình, hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, v.v.. Các hộ và các tổ chức kinh tế này gắn bó chặt chẽ, mật thiết với khu vực nông thôn thông qua việc sử dụng tư liệu sản xuất, vốn và nhân lực ở nông thôn, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực nông thôn (Đặng Kim Chi, 2022).

Một làng được gọi là làng nghề khi hội tụ hai điều kiện: có một số lượng tương đối các hộ cùng sản xuất một nghề và thu nhập do sản xuất nghề mang lại chiếm một tỉ trọng lớn trong tổng thu nhập của làng (Phạm Sơn, 2004). Mỗi làng nghề tự nó đã sẵn có hai yếu tố cơ bản là truyền thống văn hóa và truyền thống nghề nghiệp. Hai yếu tố ấy hòa quyện, không tách rời nhau, đã tạo nên văn hóa làng nghề. Trong xã hội và nền sản xuất nông nghiệp cổ truyền, trình độ phát triển kĩ thuật công nghệ của các làng nghề đã biểu thị trình độ phát triển nền văn minh dân tộc (Bùi Văn Vượng, 2002).

Làng nghề có thể là làng nghề mới hoặc làng nghề truyền thống. Làng nghề truyền thống thường tồn tại và phát triển lâu đời, với một hoặc nhiều nghề thủ công truyền thống, quy tụ các nghệ nhân và thợ lành nghề, có sự liên kết chặt chẽ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tuân thủ quy ước xã hội và gia tộc và gắn liền với phân công lao động ở nông thôn. Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, nhân lực, vốn và thị trường tiêu thụ rộng lớn (Bạch Thị Lan Anh, 2010). Đặc thù của nông nghiệp và quan hệ làng quê giúp nghề thủ công mỹ nghệ dễ dàng phát triển từ quy mô cá nhân sang gia đình và sau đó là toàn làng, từ đó hình thành các làng nghề chuyên làm một nghề đơn lẻ như làng gốm, làng chiếu, làng lụa, làng chạm khắc gỗ, v.v.. (Do Thi Yen, Trieu Thi Trinh, 2023).

Quan niệm về làng nghề truyền thống bao gồm: cộng đồng dân cư tại vùng nông thôn chuyên làm nghề thủ công lâu đời, sản xuất sản phẩm bán ra thị trường để thu lợi; làng có truyền thống nghề nghiệp lâu năm, thường qua nhiều thế hệ; làng có phần lớn dân số làm

nghề cổ truyền, tồn tại và phát triển từ lâu đời với nhiều nghề nhân tài hoa và sản phẩm độc đáo, tinh xảo (Đình Xuân Nghiêm, 2010). Cơ cấu lao động trong làng nghề truyền thống phân hóa bao gồm lao động địa phương chuyên nghiệp, bán chuyên nghiệp, lao động làm thuê theo thời vụ hoặc hợp đồng và lao động học việc từ địa phương khác (Bạch Thị Lan Anh, 2010).

Từ những quan điểm trên, có thể thấy khi nhắc đến làng nghề, người ta không chỉ đề cập đến một hình thức tổ chức sản xuất mà còn xem đây như một thiết chế kinh tế - xã hội đặc thù của nông thôn Việt Nam. Làng nghề là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống và đổi mới, giữa tính địa phương và khả năng mở rộng thị trường, giữa sản xuất kinh tế và bảo tồn bản sắc văn hóa. Dưới góc độ kinh tế, làng nghề góp phần quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn, giúp tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Dưới góc độ xã hội, làng nghề là môi trường gìn giữ và phát huy những giá trị truyền thống, tạo ra các cộng đồng nghề nghiệp bền vững và duy trì những mối quan hệ xã hội gắn kết. Dưới góc độ văn hóa, mỗi làng nghề mang trong mình dấu ấn đặc trưng của nền văn minh Việt Nam, thể hiện qua kỹ thuật sản xuất, mỹ thuật của sản phẩm, lối sống và phong tục tập quán của cộng đồng cư dân.

Trong bài viết này, khái niệm làng nghề và làng nghề truyền thống được sử dụng dựa trên quy định của pháp luật Việt Nam. Theo Nghị định 52/2018/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn, các hoạt động ngành nghề nông thôn bao gồm: chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; sản xuất muối; cùng các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn. Về tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề và làng nghề truyền thống, Nghị định này quy định như sau: Nghề truyền thống được công nhận khi đáp ứng ba tiêu chí: (i) nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và tiếp tục phát triển đến thời điểm đề nghị công nhận; (ii) nghề tạo ra sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc; (iii) nghề gắn với tên tuổi của một hoặc nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề. Làng nghề phải đáp ứng ba tiêu chí: (i) có ít nhất 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động ngành nghề nông thôn nêu trên; (ii) hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định tối thiểu hai năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận; (iii) đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Làng nghề truyền thống ngoài việc đáp ứng tiêu chí làng nghề, còn phải có ít nhất một nghề truyền thống theo các tiêu chí nêu trên.

Nghị định 52/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật, các tài liệu nghiên cứu có liên quan không có quy định riêng về “xã làng nghề”, nhưng trong thực tế, khái niệm này được sử dụng để chỉ các xã có nhiều làng nghề hoặc một làng nghề có tác động mạnh đến kinh tế - xã hội toàn xã. Theo quan điểm của tác giả, đặc điểm của xã làng nghề bao gồm: Có ít nhất một làng nghề được công nhận theo tiêu chí của Nghị định 52/2018/NĐ-CP; Tỷ trọng lao động và thu nhập từ hoạt động nghề nghiệp phi nông nghiệp chiếm phần lớn trong cơ cấu kinh tế của xã; Hình thành hệ sinh thái sản xuất, tiêu thụ sản phẩm làng nghề, thu hút lao động từ nhiều địa phương khác; Có sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương và các tổ chức kinh tế - xã hội nhằm bảo tồn và phát triển làng nghề trong bối cảnh hiện đại. Như vậy, khái niệm xã làng nghề mang tính mở rộng so với làng nghề, phản ánh sự phát triển của nghề thủ công trên quy mô hành chính lớn hơn, có tác động đáng kể đến cơ cấu lao động và kinh tế của cả khu vực. Việc nghiên cứu xã làng nghề không chỉ giúp hiểu rõ về sự phát triển của các làng nghề đơn lẻ mà còn đánh giá tác động tổng thể của làng nghề đối với kinh tế - xã hội địa phương.

2.1.2. Khái niệm “Gia đình” và “Phân công lao động trong gia đình”

Gia đình là một trong những đơn vị xã hội cơ bản và thiết yếu nhất, đóng vai trò nền tảng trong việc hình thành và duy trì các mối quan hệ xã hội. Trong xã hội học, gia đình được xem như một hệ thống xã hội nhỏ, nơi các thành viên liên kết với nhau qua các mối quan hệ hôn nhân hoặc huyết thống và thông qua đó thực hiện các chức năng xã hội quan trọng (Nguyễn Thanh Huyền, 2017).

Theo Lê Ngọc Vãn, trong tâm thức của người Việt, gia đình là một cộng đồng người. Cộng đồng đó bao gồm cả người đang sống, cả người đã chết (tổ tiên) và cả những người sẽ được sinh ra. Những người đang sống chỉ là một điểm nối, một mắt xích giữa những người đã chết và những người sẽ sinh ra. Họ có nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên và tiếp nối tổ tiên (sinh con đẻ cái). Những mối quan hệ theo chiều dọc (quan hệ giữa các thế hệ được coi trọng hơn quan hệ theo chiều ngang (quan hệ vợ - chồng). Nói cách khác, quan hệ cha mẹ - con cái (quan hệ thân từ) là thứ nhất, quan hệ vợ - chồng là thứ hai, trong đó quan hệ thứ nhất chi phối quan hệ thứ hai (Lê Ngọc Vãn, 2011).

Luật Hôn nhân và Gia đình (2014) quy định, gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau thông qua hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, từ đó phát sinh các nghĩa vụ và quyền giữa họ theo quy định của pháp luật (Quốc hội, 2014).

Dẫu cho các nhận thức và lí giải chung về khái niệm gia đình có khác nhau thì theo cách chung nhất, phần lớn mọi người vẫn có thể hiểu một cách thông thường rằng: gia đình là một thiết chế xã hội liên kết con người lại với nhau nhằm thực hiện việc duy trì nòi giống và chăm sóc con cái. Các mối quan hệ gia đình còn được gọi là mối quan hệ họ hàng. Đó là những sự liên kết ít nhất cũng là của hai người dựa trên cơ sở lí thuyết, hôn nhân và việc nhận con nuôi (Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý, 2007).

Như vậy, có thể xác định gia đình dựa trên các tiêu chí sau: (1) là một nhóm xã hội có sự gắn kết dựa trên hôn nhân, huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng; (2) các thành viên có trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau dù có thể không cùng chung sống tại một địa điểm cố định; (3) duy trì một số nét đặc trưng về văn hóa, phong tục, tập quán, phản ánh bối cảnh xã hội và truyền thống của cộng đồng nơi gia đình đó tồn tại.

Phân công lao động trong gia đình là một khía cạnh quan trọng trong nghiên cứu về cơ cấu và chức năng gia đình, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi xã hội hiện đại. Theo Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương (2021), phân công lao động được hiểu là quá trình sắp xếp, phân chia công việc giữa các cá nhân trong một tổ chức hoặc nhóm xã hội nhằm tối ưu hóa hiệu quả lao động. Trong phạm vi gia đình, khái niệm này đề cập đến sự phân chia trách nhiệm và nhiệm vụ giữa các thành viên trong việc thực hiện các công việc thường nhật, bao gồm cả lao động sản xuất và các hoạt động tái sản xuất xã hội.

Các công việc trong gia đình thường được chia thành hai nhóm chính: (1) lao động gắn với sản xuất, kinh doanh - đặc biệt phổ biến trong các hộ gia đình làm nghề thủ công tại các xã làng nghề và (2) lao động tái sản xuất, bao gồm nội trợ, chăm sóc con cái và duy trì đời sống sinh hoạt của gia đình. Việc phân công lao động trong gia đình không chỉ đơn thuần là sự phân chia công việc theo khía cạnh vật chất mà còn phản ánh mối quan hệ về quyền lực, trách nhiệm và vai trò của từng thành viên trong hệ thống gia đình (Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương, 2021).

Phân công lao động gia đình chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như truyền thống văn hóa, chính sách kinh tế - xã hội và sự thay đổi trong nhận thức về giới. Do đó, việc nghiên cứu vấn đề này không chỉ giúp làm rõ cách thức tổ chức lao động trong từng gia đình mà còn

góp phần phân tích những tác động của quá trình chuyển đổi kinh tế - xã hội đối với cơ cấu gia đình trong bối cảnh hiện nay.

Theo Lê Ngọc Văn (2011), văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc đến cách thức phân công công việc trong gia đình, từ quan niệm về vai trò của nam và nữ đến các giá trị truyền thống liên quan đến trách nhiệm của từng thành viên. Đặc điểm giới tính cũng dẫn đến sự phân biệt trong phân công lao động, khi phụ nữ thường đảm nhận công việc nội trợ, trong khi nam giới tham gia nhiều hơn vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh đó, yếu tố kinh tế, đặc biệt trong các gia đình làng nghề, càng làm rõ nét sự phân công này khi hoạt động sản xuất hộ gia đình yêu cầu sự tham gia của các thành viên với mức độ và vai trò khác nhau.

Tuy nhiên, phân công lao động trong gia đình không phải là một cấu trúc cố định mà có sự biến đổi theo thời gian. Những thay đổi về kinh tế, xã hội, cũng như các yếu tố nội tại của gia đình như sự trưởng thành của các thành viên hay những biến cố trong cuộc sống có thể tác động đến cách thức phân công này. Một hệ thống phân công hợp lý không chỉ giúp gia đình vận hành hiệu quả mà còn tạo điều kiện cho các thành viên phát triển cá nhân, góp phần duy trì sự cân bằng tâm lý và hạnh phúc trong gia đình, đặc biệt trong bối cảnh các làng nghề nơi yếu tố văn hóa và kinh tế đan xen.

Việc nghiên cứu cách thức phân công lao động giữa vợ và chồng trong các hộ gia đình làng nghề sẽ giúp làm rõ sự điều chỉnh trong tổ chức lao động gia đình trước những biến đổi kinh tế - xã hội sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội. Việc giới hạn phạm vi nghiên cứu ở mối quan hệ lao động giữa hai chủ thể này nhằm nhận diện những thay đổi trong vai trò kinh tế của vợ và chồng, cũng như những tác động của sự chuyển dịch nghề nghiệp và cơ cấu lao động đến đời sống gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế và xã hội thay đổi tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội. Trong bối cảnh chuyển đổi kinh tế từ nông nghiệp sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sự phân chia công việc giữa vợ và chồng thường chịu tác động bởi các yếu tố như khối lượng công việc gia đình, yêu cầu từ sản xuất, kinh doanh hộ gia đình và cả những quan niệm văn hóa truyền thống về vai trò giới.

Trong bài viết này, tác giả chỉ tập trung vào phân tích phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề. Đây là những công việc không chỉ mang tính chất thường nhật mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự vận hành và phát triển của gia đình ở làng nghề.

2.2. Phương pháp và mẫu nghiên cứu

Bài viết là một phần của Luận án Tiến sĩ *Biến đổi phân công lao động trong gia đình ở các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội*. Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn từ khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội (ngày 01/8/2008) đến nay, với mục tiêu phân tích sự thay đổi trong phân công lao động gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong bài viết này là phỏng vấn sâu (PVS) và phỏng vấn bảng bảng hỏi.

Dữ liệu được thu thập từ 04 xã thuộc 03 huyện ngoại thành Hà Nội, được lựa chọn theo các tiêu chí: (1) đại diện cho các loại hình làng nghề khác nhau; (2) phản ánh sự biến đổi về kinh tế - xã hội của làng nghề; (3) có mức độ tham gia của các hộ gia đình vào hoạt động sản xuất, kinh doanh làng nghề. Danh sách các xã khảo sát bao gồm:

- Xã Hồng Vân (huyện Thường Tín): Làng nghề sinh vật cảnh, phát triển mạnh sau khi được công nhận là làng nghề vào năm 2008 và trở thành điểm du lịch làng nghề vào năm 2018. Địa phương có chính sách hỗ trợ làng nghề phát triển theo hướng du lịch sinh thái và văn hóa.

- Xã Quất Động (huyện Thường Tín): Làng nghề thêu ren truyền thống, được công nhận năm 2003, nhưng hiện đang đối mặt với suy giảm lao động do thu nhập thấp. Tuy nhiên, sự xuất hiện của các xưởng thêu máy đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, mở rộng thị trường trong và ngoài nước.

- Xã Bình Phú (huyện Thạch Thất): Làng nghề mây, tre, giang đan truyền thống, được công nhận năm 2001, hiện gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ giảm. Địa phương đang có xu hướng chuyển đổi sang nghề mộc với thu nhập ổn định hơn.

- Xã Phương Trung (huyện Thanh Oai): Làng nghề nón Chuông, có lịch sử từ thế kỉ XV, được công nhận làng nghề truyền thống vào năm 2013. Hoạt động sản xuất vẫn được duy trì nhưng thu nhập thấp, địa phương đang từng bước đa dạng hóa sản phẩm và tìm kiếm hướng phát triển mới nhằm bảo tồn và phát triển làng nghề.

Trong trường hợp quy mô tổng thể nghiên cứu nhỏ và kích thước tổng thể đã biết, tác giả lựa chọn công thức của Yamane (1967- 1986) để tiến hành xác định số mẫu tối thiểu cho nghiên cứu. Tuy nhiên, trên thực tế khi điều tra có thể gặp thái độ không hợp tác của người trả lời, từ chối trả lời hoặc trả lời nhưng thông tin không đáng tin cậy, bị lỗi. Để phòng ngừa những rủi ro ngẫu nhiên trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn nghiên cứu, nâng cao tính khoa học và giảm được sai số chọn mẫu, tác giả bổ sung thêm dung lượng mẫu phụ bằng 9,5% dung lượng mẫu chính. Do đó, dung lượng mẫu khảo sát là 424 mẫu, chia đều cho 4 xã. Tiêu chí lựa chọn bao gồm: sinh sống tại địa phương từ trước năm 2008 (thời điểm Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội) và vẫn sinh sống tại đây đến thời điểm khảo sát; đã kết hôn và đang sống cùng vợ/chồng; gia đình thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề từ trước năm 2008 và vẫn đang tiếp tục hoạt động này. Đối với cá nhân người được hỏi, có thể trước năm 2008 chưa tham gia sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề của hộ gia đình, nhưng hiện nay đã tham gia.

Bên cạnh khảo sát bằng bảng hỏi, nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp PVS để thu thập dữ liệu chi tiết hơn. Tổng cộng có 100 cuộc PVS, bao gồm: 92 cuộc PVS người dân địa phương tại các xã và 8 PVS nhóm lãnh đạo cán bộ. Tiêu chí lựa chọn người dân PVS tương tự tiêu chí khảo sát bảng hỏi. Bộ câu hỏi phỏng vấn được thiết kế theo nguyên tắc khách quan, linh hoạt, phù hợp với từng nhóm đối tượng, nhằm đảm bảo khai thác thông tin trung thực và hạn chế sự thiên lệch trong quá trình thu thập dữ liệu.

3. Phân công lao động gia đình giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề

3.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội của các làng nghề sau khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội

Ngày 01/8/2008, tỉnh Hà Tây (cũ) chính thức sáp nhập vào Thủ đô Hà Nội, đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong cấu trúc địa giới hành chính, đồng thời tạo ra những tác động sâu rộng đến lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó có các làng nghề truyền thống. Việc sáp nhập này không chỉ mang lại cơ hội phát triển nhờ tiếp cận các chính sách hỗ trợ của thành phố mà còn đặt ra những thách thức trong quá trình thích ứng với điều kiện mới.

Quá trình đô thị hóa và sự thay đổi trong chính sách phát triển sau khi sáp nhập đã thúc đẩy sự dịch chuyển cơ cấu lao động trong các hộ sản xuất. Một mặt, các làng nghề được

hưởng lợi từ đầu tư hạ tầng, cải thiện giao thông và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh. Mặt khác, áp lực đô thị hóa, sự thu hẹp quỹ đất sản xuất và yêu cầu về đổi mới công nghệ đặt ra những thách thức đối với mô hình tổ chức lao động truyền thống (Phạm Quốc Sử, 2010).

Sự thay đổi trong cấu trúc lao động thể hiện rõ qua xu hướng dịch chuyển nghề nghiệp. Trong khi phụ nữ và người cao tuổi vẫn đảm nhiệm các công đoạn đòi hỏi kỹ thuật tinh xảo, thì nam giới và lao động trẻ có xu hướng chuyển sang các hoạt động kinh doanh, mở rộng thị trường hoặc tìm kiếm cơ hội trong các khu công nghiệp lân cận. Đồng thời, việc gia tăng lao động thời vụ và lao động thuê ngoài cho thấy sự chuyển đổi từ mô hình sản xuất hộ gia đình sang quy mô doanh nghiệp nhỏ và hợp tác xã (Phạm Quốc Sử, 2010; Nguyễn Đức Hoàn, 2022).

Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi số cũng đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các làng nghề sau khi sáp nhập. Việc áp dụng công nghệ, sử dụng nền tảng số trong quảng bá và phân phối sản phẩm ngày càng trở nên phổ biến, góp phần thay đổi mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh. Các hộ sản xuất có xu hướng mở rộng quy mô, kết hợp giữa sản xuất truyền thống và thương mại hiện đại nhằm thích ứng với bối cảnh kinh tế mới (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2021).

Việc sáp nhập tỉnh Hà Tây (cũ) vào thành phố Hà Nội cũng góp phần định hình lại mô hình phân công lao động gia đình, phản ánh những thay đổi về cơ cấu kinh tế - xã hội của khu vực trong bối cảnh hội nhập và đô thị hóa.

3.2. Thực trạng phân công lao động gia đình giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội

Dữ liệu khảo sát cho thấy, người dân tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội có thể có nhiều lí do khác nhau khi quyết định gắn bó với nghề truyền thống. Bảng dưới đây cho thấy lí do quan trọng nhất khiến người dân lựa chọn sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề:

Bảng 1. Lí do quan trọng nhất khi lựa chọn sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề

<i>Đơn vị: (%)</i>	
Lí do tham gia sản xuất, kinh doanh	Tỉ lệ
Do truyền thống gia đình	25,2
Thu nhập ổn định	19,6
Yêu thích nghề, sản phẩm làng nghề	21,9
Gần nhà, tiện chăm sóc gia đình, con cái	13,0
Cộng đồng địa phương cùng làm nghề, dễ dàng trao đổi và học hỏi kinh nghiệm	12,7
Không có lựa chọn khác, nghề khác không phù hợp	7,5
Tổng	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2024.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, lí do liên quan đến truyền thống gia đình chiếm tỉ lệ cao nhất khi người dân lựa chọn sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề (25,2%), phản ánh vai trò quan trọng của yếu tố kế thừa trong duy trì và phát triển nghề làng nghề. Điều này cho thấy nghề truyền thống không chỉ là một hoạt động kinh tế mà còn gắn liền với giá trị văn hóa gia đình và cộng đồng. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào truyền thống mà thiếu sự đổi mới trong phương thức sản xuất, nghề làng nghề có thể gặp khó khăn trong việc thích ứng với bối cảnh kinh tế đang thay đổi nhanh chóng.

Bên cạnh yếu tố truyền thống, một phần đáng kể người dân sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề vì yêu thích nghề và sản phẩm của làng nghề (21,9%). Sự đam mê nghề nghiệp có thể tạo động lực để người lao động duy trì và phát triển sản xuất, góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, để đảm bảo sự bền vững, niềm đam mê này cần đi đôi với khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường và thích ứng với xu hướng tiêu dùng hiện đại.

Lí do thu nhập ổn định cũng đóng vai trò quan trọng với 19,6% người được khảo sát cho rằng đây là động lực chính để tiếp tục gắn bó với nghề. Mặc dù mức thu nhập từ nghề làng nghề có thể không cao bằng các ngành nghề khác, nhưng vẫn đảm bảo một mức độ ổn định nhất định, giúp các gia đình có thể duy trì cuộc sống. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của nghề làng nghề trong việc ổn định đời sống của cư dân nông thôn. Tuy nhiên, thu nhập này vẫn cần phải được nâng cao hơn nữa, đặc biệt trong bối cảnh chi phí sinh hoạt và nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng.

Một lí do khác khiến người dân tham gia nghề làng nghề là sự thuận tiện về mặt địa lí và thời gian. Việc thực hiện nghề làng nghề chủ yếu diễn ra gần nhà giúp người lao động có thể dễ dàng chăm sóc gia đình, đặc biệt là đối với những gia đình có con nhỏ (13,0%). Đây là một yếu tố quan trọng, khi nghề làng nghề mang lại sự linh hoạt về thời gian, giúp người dân không phải di chuyển xa và có thể cân đối giữa công việc và chăm sóc gia đình. Tuy nhiên, nếu thu nhập từ nghề không đảm bảo mức sống, người dân có thể phải tìm kiếm cơ hội việc làm khác, đặc biệt là trong các khu công nghiệp gần kề.

Lợi thế cộng đồng cũng là một yếu tố quan trọng trong việc duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề tại các làng nghề. Với tỉ lệ 12,7%, nhiều người dân tham gia vào hoạt động này vì họ có thể làm việc cùng cộng đồng địa phương, trao đổi kinh nghiệm và hỗ trợ nhau trong quá trình sản xuất. Đây là một lợi thế lớn, khi các thế hệ đi trước có thể truyền dạy kĩ năng và kinh nghiệm cho thế hệ sau, tạo ra một mạng lưới hỗ trợ vững chắc trong cộng đồng. Tuy nhiên, điều này có thể gặp phải khó khăn nếu các thế hệ trẻ không còn hứng thú với nghề hoặc nếu các giá trị truyền thống bị mai một theo thời gian.

Cuối cùng, một tỉ lệ nhỏ người dân tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề tại các xã làng nghề vì không có lựa chọn khác hoặc vì các nghề khác không phù hợp (7,5%). Điều này phản ánh rằng hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề tại các xã làng nghề không phải lúc nào cũng là lựa chọn chủ động của tất cả người lao động. Nếu nghề không cải thiện điều kiện làm việc và thu nhập, lực lượng lao động có thể sẽ dịch chuyển sang các ngành nghề khác, dẫn đến nguy cơ suy giảm NNL trong lĩnh vực.

Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy hoạt động kinh doanh, sản xuất sản phẩm làng nghề tại các xã làng nghề vẫn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của nhiều gia đình nông thôn, nhưng cũng đang đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ.

Trong gia đình tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội, sự phân công lao động giữa vợ và chồng thường được duy trì dựa trên quan niệm truyền thống và yêu cầu thực tế của công việc. Thông thường, chồng thường đảm nhận các công việc liên quan đến sản xuất chính trong làng nghề, như điều hành máy móc, chế tạo sản phẩm, hoặc tham gia vào các khâu cần kĩ thuật và sức lao động cao. Vai trò này xuất phát từ việc nam giới thường được xem là lao động chính, có khả năng đảm nhận các công việc nặng nhọc và đòi hỏi thời gian dài tại xưởng hoặc ngoài gia đình. Trong khi đó, vợ thường gánh vác các công việc phụ trợ trong sản xuất, như hoàn thiện sản phẩm, đóng gói, hoặc hỗ trợ khâu bán hàng. Đồng thời, họ cũng chịu trách nhiệm chính trong các công việc nội trợ và chăm sóc gia đình, bao gồm dọn dẹp

nhà cửa, nấu ăn, chăm sóc con cái và quan tâm đến nhu cầu của các thành viên khác. Vai trò kép này của người vợ cho thấy họ phải chịu áp lực lớn khi vừa tham gia sản xuất, vừa đảm bảo các công việc gia đình được vận hành suôn sẻ. Cụ thể:

Bảng 2. Phân công lao động giữa vợ và chồng trong các công đoạn của sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề

Đơn vị: (%)

Công đoạn thường đảm nhận chính	Người chồng	Người vợ
Thu mua nguyên liệu đầu vào	8,0	4,1
Làm sạch, sơ chế nguyên liệu	8,4	12,3
Tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính	12,6	12,9
Lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm	13,3	15,2
Xử lý bề mặt hoặc trang trí sản phẩm	5,9	3,1
Kiểm tra chất lượng sản phẩm	13,0	12,6
Đóng gói sản phẩm	10,2	8,0
Bảo quản sản phẩm	9,3	5,9
Tìm kiếm khách hàng và kinh doanh sản phẩm	7,0	13,2
Vận chuyển sản phẩm đến khách hàng	5,4	4,7
Cung cấp dịch vụ liên quan đến sản phẩm	7,0	8,0
Tổng	100	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, năm 2024.

Kết quả khảo sát cho thấy, trong các công việc liên quan đến thu mua nguyên liệu đầu vào, tỉ lệ người chồng tham gia chiếm 8,0%, cao hơn gấp đôi so với người vợ (4,1%). Điều này cho thấy, người chồng thường đảm nhận các công việc đòi hỏi sự di chuyển hoặc thương lượng, giao dịch. Ngược lại, công việc làm sạch và sơ chế nguyên liệu, người vợ tham gia với tỉ lệ cao hơn đáng kể (12,3%) so với người chồng (8,4%), phản ánh vai trò truyền thống của người vợ trong các công đoạn đòi hỏi sự tỉ mỉ và khéo léo. Trong công đoạn tạo dáng hoặc chế tác sản phẩm chính, tỉ lệ tham gia của người chồng (12,6%) và người vợ (12,9%) gần như tương đương. Điều này phần nào phản ánh xu hướng hiện đại, nơi cả hai đều đóng vai trò quan trọng trong công đoạn sản xuất cốt lõi của làng nghề. Tuy nhiên, ở giai đoạn lắp ráp hoặc hoàn thiện sản phẩm, người vợ vẫn chiếm ưu thế hơn (15,2%) so với người chồng (13,3%), cho thấy người vợ thường đảm nhận các công đoạn hoàn thiện cuối cùng, nơi đòi hỏi sự tỉ mỉ và chú trọng chi tiết.

Đối với các hoạt động như tìm kiếm khách hàng hoặc kinh doanh sản phẩm, người vợ có tỉ lệ tham gia cao gấp đôi người chồng (13,2% so với 7,0%), minh chứng vai trò ngày càng quan trọng của người vợ trong hoạt động kinh doanh và phát triển thị trường. Điều này có thể liên quan đến sự phát triển của các hình thức kinh doanh nhỏ lẻ, qua hội chợ, chợ làng hoặc qua mạng, nơi người vợ có lợi thế hơn. Trong khi đó, công việc vận chuyển sản phẩm đến khách hàng lại thường do người chồng đảm nhận, dù tỉ lệ giữa hai vai trò tương đối cân bằng (5,4% người chồng so với 4,7% người vợ). Đáng chú ý, ở các công đoạn như đóng gói và bảo quản sản phẩm, người chồng vẫn chiếm ưu thế hơn một chút (10,2% và 9,3% tương ứng) so với người vợ (8,0% và 5,9%).

Điều này cho thấy các công đoạn đòi hỏi sức lực hoặc kỹ thuật vẫn thường được giao cho người chồng. Nhìn chung, phân công lao động trong hoạt động sản xuất sản phẩm tại làng nghề

vẫn phản ánh sự phân chia vai trò truyền thống giữa vợ và chồng, nhưng đồng thời cũng thể hiện một số thay đổi đáng kể. Sự tham gia ngày càng cao của người vợ trong các công đoạn quan trọng như chế tác sản phẩm chính và tìm kiếm khách hàng cho thấy vai trò của họ trong sản xuất và kinh doanh đang được mở rộng. Những khác biệt này không chỉ bắt nguồn từ truyền thống gia đình mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, xã hội, công nghệ và sự thay đổi trong quan niệm về giới.

So sánh kết quả trên với kết quả khảo sát về sự hợp tác giữa vợ và chồng trong sản xuất tại các làng nghề ngoại thành Hà Nội trước năm 2008 cho thấy sự phân công lao động trong gia đình vẫn mang dấu ấn của một xã hội truyền thống, với sự tham gia chủ yếu của người vợ trong các công việc sản xuất và chăm sóc gia đình. Cụ thể, tỉ lệ các hộ gia đình mà vợ chồng cùng hợp tác sản xuất chiếm ưu thế với 41,5%, cho thấy rằng trong một số hộ gia đình, công việc sản xuất không hoàn toàn phân chia theo giới tính, mà có sự hợp tác giữa hai vợ chồng để thực hiện các công đoạn sản xuất, dù công việc chính vẫn chủ yếu do nam giới đảm nhận. Điều này phản ánh một đặc điểm của các gia đình trong bối cảnh trước năm 2008, khi mà kinh tế gia đình chủ yếu dựa vào sản xuất thủ công nhỏ lẻ và nhu cầu lao động trong sản xuất đòi hỏi sự tham gia của cả hai vợ chồng. Tuy nhiên, mặc dù sự hợp tác giữa vợ chồng chiếm tỉ lệ cao, vai trò của người vợ vẫn vượt trội hơn trong nhiều gia đình, chiếm 26,2%, trong khi tỉ lệ các hộ gia đình mà người chồng là người chủ yếu đảm nhận công việc sản xuất chỉ đạt 10,4%. Điều này chỉ ra rằng, mặc dù các công việc chính như sản xuất mây, tre đan, thêu ren hay làm nón vẫn cần sự tham gia của nam giới trong các công đoạn nặng nhọc hoặc đòi hỏi sức lực, nhưng vai trò của người vợ trong việc quản lý, tổ chức công việc sản xuất, cũng như công việc chăm sóc gia đình, vẫn là yếu tố quan trọng và nổi bật. Hơn nữa, người vợ còn đóng vai trò trong việc duy trì các mối quan hệ gia đình và chăm lo đời sống tinh thần, giúp gia đình ổn định và duy trì hoạt động sản xuất. Một điểm đáng chú ý trong kết quả khảo sát là tỉ lệ vai trò của người thân, bao gồm cha mẹ, anh chị em và các thành viên khác trong gia đình chiếm 20% (Bảng 3).

Bảng 3. Chủ thể chính đảm nhiệm sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề trong gia đình trước năm 2008

Chủ thể đảm nhiệm chính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Người chồng	44	10,4
Người vợ	111	26,2
Cả hai vợ chồng	176	41,5
Người thân khác trong gia đình	85	20,0
Gia đình không tham gia làng nghề	8	1,9
Tổng cộng	424	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2024.

Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề truyền thống không chỉ mang lại thu nhập mà còn gắn liền với các giá trị văn hóa và bản sắc địa phương. Điều này góp phần duy trì mô hình lao động gia đình, trong đó các thành viên đảm nhiệm những vai trò khác nhau trong quá trình sản xuất và kinh doanh. Kết quả khảo sát cho thấy, trong các hộ gia đình, người chồng thường được đánh giá là thành viên có đóng góp nhiều nhất vào thu nhập chung, chiếm 46,2%. Tỉ lệ người vợ được cho là đóng góp nhiều nhất vào thu nhập chỉ đạt 23,1%, trong khi các thành viên khác trong hộ gia đình đóng góp 19,3%. Đáng chú ý,

chỉ 11,3% số hộ đánh giá rằng cả hai vợ chồng có đóng góp ngang nhau vào thu nhập chung (Bảng 4). Những số liệu này cho thấy sự phân hóa rõ rệt trong đóng góp kinh tế giữa các thành viên trong gia đình, đồng thời phản ánh phần nào sự khác biệt về vai trò giới trong hoạt động sản xuất và kinh doanh tại các làng nghề.

Bảng 4. Thành viên đóng góp nhiều nhất vào thu nhập chung của hộ gia đình

Thành viên đóng góp chính	Tần số	Tỉ lệ (%)
Người chồng	196	46,2
Người vợ	98	23,1
Cả hai vợ chồng	48	11,3
Thành viên khác trong hộ	82	19,3
Tổng cộng	424	100

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả, 2024.

Lao động gia đình đóng vai trò nòng cốt trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của các làng nghề ngoại thành Hà Nội. Quá trình sáp nhập tỉnh Hà Tây (cũ) vào thành phố Hà Nội đã tạo ra những thay đổi trong tổ chức lao động gia đình, với xu hướng phân công lao động ngày càng chuyên môn hóa hơn.

Chia sẻ của người dân thôn Phú Ổ 3, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất, cho thấy rõ sự khác biệt trong công việc của các thành viên trong gia đình trước khi tỉnh Hà Tây (cũ) sáp nhập vào thành phố Hà Nội. Người dân này cho biết: “*Trước khi Hà Tây sáp nhập vào Hà Nội, gia đình mình đã làm nghề này được gần 20 năm rồi. Hồi đó thì mọi thứ đơn giản hơn nhiều, chúng tôi chỉ làm nhỏ lẻ để bán cho mấy thương lái trong vùng thôi*” (PVS, nam, 57 tuổi, thôn Phú Ổ 3, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Có thể thấy trước đây, các gia đình làm nghề chủ yếu trong khuôn khổ nhỏ lẻ, sản xuất để cung cấp cho thị trường địa phương, công việc khá nhẹ nhàng và ít chịu sự chi phối của các yếu tố bên ngoài.

Tương tự, một người dân thôn Quất Lâm, xã Quất Động, chia sẻ về nghề thêu ren truyền thống: “*Trước đây, công việc thêu ren chủ yếu làm thủ công, làm theo đơn hàng từ các tiệm trong và ngoài huyện. Thời điểm đó, thu nhập từ nghề thêu ren tuy không cao nhưng vẫn đủ cho gia đình sống ổn*” (PVS, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm, xã Quất Động, huyện Thường Tín). Nghề thêu ren, mặc dù không đem lại thu nhập cao, nhưng vẫn là nguồn thu nhập chính của nhiều gia đình tại đây, giúp họ duy trì cuộc sống ổn định. Hơn nữa, công việc thêu ren là công việc mà phụ nữ chiếm phần lớn trong lao động, với kỹ thuật thủ công, tính tỉ mỉ và khéo léo trong từng đường kim mũi chỉ.

Các hộ gia đình sản xuất làng nghề thường có mô hình lao động linh hoạt, thay đổi tùy thuộc vào tính chất công việc và yêu cầu thị trường. Sự chuyên môn hóa trong gia đình gia tăng do đòi hỏi sản lượng cao hơn, nhất là khi công nghệ được áp dụng. Thu nhập phụ thuộc vào sản lượng sản xuất, khiến cả vợ và chồng phải cùng tham gia để tăng hiệu quả kinh tế. Trong khi đó, các hộ không sản xuất làng nghề thường duy trì mô hình lao động truyền thống, với phụ nữ đảm nhiệm vai trò nội trợ và chăm sóc con cái. Kết quả PVS cho thấy: “*Tôi thường phụ trách làm khung, tạo dáng vì công đoạn này cần sức khỏe và kỹ thuật. Còn vợ tôi làm phần đan chi tiết, nhuộm màu và kiểm tra thành phẩm. Tuy nhiên, chúng tôi cũng thay đổi công việc khi cần thiết*” (PVS, nam, thôn Phú Ổ 5, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất).

Tương tự, một hộ gia đình khác chia sẻ: “*Bác lo khâu thu mua nguyên liệu, rồi chuẩn bị tre, giang cho vợ đan. Vợ bác thì khéo tay, chuyên đan mấy cái giỏ cầu kì. Còn mấy việc*

giao hàng hay gặp khách thì bác làm” (PVS, nam, 54 tuổi, thôn Phú Ổ 3, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Những trường hợp này cho thấy công việc được phân chia chủ yếu dựa trên sức khỏe và kỹ năng của từng người. Chồng thường đảm nhận các công đoạn nặng nhọc hoặc đòi hỏi kỹ thuật, còn vợ tập trung vào các phần đòi hỏi sự khéo léo và tỉ mỉ.

Sự linh hoạt trong phân công lao động cũng thể hiện rõ nét trong các thay đổi theo thời gian. Sáp nhập tỉnh Hà Tây (cũ) vào thành phố Hà Nội đã tăng cơ hội kinh doanh nhưng đồng thời đặt ra thách thức về cạnh tranh, khiến lao động gia đình phải chuyên môn hóa hơn và chấp nhận sự thay đổi trong cách tổ chức sản xuất. Một phỏng vấn sâu cho thấy: *“Trước đây, tôi và chồng cùng làm việc, mỗi người một công đoạn. Ông ấy thêu khéo lắm. Nhưng giờ, chồng tôi chủ yếu làm các công việc khác, không ngồi thêu nữa, còn tôi ở nhà vừa thêu, vừa làm nông nghiệp, nội trợ, chăm sóc, quét dọn nhà cửa [...] Con trai tôi không tham gia, giờ nó đang làm ở khu công nghiệp rồi. Mà nó cũng có biết thêu đâu. Ai bắt con trai thêu thùa làm gì, mà cũng có kiếm được bao nhiêu đâu. Chẳng qua, tôi ở nhà rảnh rỗi, ngồi thêu cho có đồng ra, đồng vào. Giờ mắt kém, khâu kim cũng khó, cũng không ngồi lâu được, nên chỉ thêu mỗi ngày được một ít thôi. Ngày xưa có khi ngày ngồi cả ngày cũng chẳng sao”* (PVS, nữ, 57 tuổi, thôn Quất Lâm, xã Quất Động, huyện Thường Tín). Điều này phản ánh tác động của các yếu tố như sức khỏe, quá trình công nghiệp hóa và xu hướng di cư lao động, dẫn đến giảm sự tham gia của các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là thế hệ trẻ trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm làng nghề.

Trong các mô hình kinh tế kết hợp với du lịch, vai trò của phụ nữ ngày càng được khẳng định. Phụ nữ thực hiện vai trò quan trọng không chỉ trong sản xuất mà còn trong hoạt động kinh doanh, tiếp thị du khách và giới thiệu sản phẩm. Ví dụ, tại xã Hồng Vân, phụ nữ đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển các mô hình như “Một giờ làm nghệ nhân cây cảnh” hoặc tổ chức tham quan nông trại giáo dục, thu hút đông đảo du khách. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã chia sẻ: *“Phụ nữ ngày nay đóng vai trò trung tâm trong phát triển các mô hình du lịch, từ sản xuất đến quản lý kinh doanh”* (PVS, nữ, 42 tuổi, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ xã Hồng Vân, huyện Thường Tín).

Theo quan sát của tác giả khi tiến hành khảo sát, điều tra tại địa bàn nghiên cứu, hiện nay, làng nghề sinh vật cảnh xã Hồng Vân, huyện Thường Tín và làng nghề nón Chuông, xã Phương Trung, huyện Thanh Oai đang tích cực thúc đẩy hoạt động du lịch làng nghề với những đặc trưng khác nhau, phản ánh sự khác biệt trong mô hình phát triển và cơ cấu lao động. Cụ thể, làng nón Chuông tập trung vào các hoạt động như trưng bày, giới thiệu, kinh doanh sản phẩm nón, trải nghiệm làm nón, các tour chương trình giới thiệu về lịch sử của thương hiệu nón Chuông, các lễ hội truyền thống, duy trì chợ phiên vào ngày 4, 10, 14, 20 và 24 hàng tháng, v.v.. Còn xã Hồng Vân thì là một trong sáu mô hình thí điểm phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn của thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025 với các sản phẩm du lịch độc đáo như giao lưu cùng nghệ nhân, thăm những di tích lịch sử, chụp ảnh lưu niệm tại các nhà vườn, tham quan các mô hình Nông trại giáo dục, tham gia trải nghiệm các hoạt động (trồng, bảo quản, tiêu thụ rau an toàn, trồng và chăm sóc hoa, tạo dáng cây cảnh, câu cá, các trò chơi dân gian, v.v.), tìm hiểu về quy trình sản xuất, thưởng thức đặc sản của địa phương, v.v.. Đặc biệt, các hoạt động du lịch làng nghề chủ yếu đều do phụ nữ đảm nhận như vị trí hướng dẫn viên du lịch và tham gia tích cực vào các hoạt động triển khai.

Có thể thấy rằng, phân công lao động gia đình trong hoạt động kinh doanh, sản xuất sản phẩm làng nghề tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội thể hiện tính linh hoạt cao, gắn liền

với sự hợp tác giữa vợ và chồng. Vai trò của phụ nữ không chỉ giới hạn trong sản xuất mà còn mở rộng sang các lĩnh vực quản lý và phát triển kinh doanh sản phẩm làng nghề, đặc biệt trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sự phát triển của du lịch làng nghề.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phân công lao động giữa vợ và chồng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các xã làng nghề ngoại thành Hà Nội phản ánh sự kết hợp giữa yếu tố truyền thống và sự thích ứng với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay. Mặc dù vẫn duy trì những đặc điểm phân công lao động theo giới, trong đó nam giới thường đảm nhận các công đoạn yêu cầu sức lực, kỹ thuật, còn nữ giới tham gia nhiều hơn vào các công đoạn đòi hỏi sự tỉ mỉ, linh hoạt và quản lý gia đình, nhưng xu hướng thay đổi đang dần xuất hiện. Sự tham gia ngày càng tích cực của người vợ trong các hoạt động tìm kiếm khách hàng, kinh doanh sản phẩm và một số công đoạn sản xuất chính cho thấy vai trò của họ trong phát triển kinh tế hộ gia đình ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, dù có những thay đổi tích cực, phụ nữ vẫn phải gánh vác vai trò kép khi vừa tham gia sản xuất, kinh doanh, vừa đảm bảo công việc nội trợ và chăm sóc gia đình. Điều này đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp hỗ trợ để cân bằng trách nhiệm giữa vợ và chồng, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất mà không tạo áp lực quá lớn lên lao động nữ.

Tóm lại, nghiên cứu cho thấy sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong các gia đình làng nghề ngoại thành Hà Nội vừa mang tính kế thừa từ truyền thống vừa có sự điều chỉnh để thích nghi với bối cảnh mới. Để thúc đẩy sự phát triển bền vững của làng nghề, cần có chính sách hỗ trợ phù hợp, tạo điều kiện để cả vợ và chồng có thể đóng góp một cách hiệu quả hơn vào quá trình sản xuất, kinh doanh mà vẫn đảm bảo cân bằng trong đời sống gia đình.

Tài liệu tham khảo

1. Bạch Thị Lan Anh. 2010. *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội.
2. Đặng Kim Chi. 2022. “Ô nhiễm tại các làng nghề Việt Nam và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 - 2025”. *Tạp chí Môi trường*, tr. 61 - 65.
3. Bùi Minh Hào, Nguyễn Văn Chung. 2023. “Quan hệ nông thôn - đô thị trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở nước ta hiện nay”. *Tạp chí Xây dựng*, (<https://xaydungdang.org.vn/van-hoa-xa-hoi/quan-he-nong-thon-do-thi-trong-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-do-thi-hoa-o-nuoc-ta-hien-nay-20217>).
4. Nguyễn Thị Thu Hiền. 2021. “Nghiên cứu lý thuyết về mối quan hệ giữa yếu tố gần và tinh thần đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp nhỏ thủ công truyền thống tại các Cụm công nghệ - làng nghề ven Hà Nội”. *Tạp chí Công Thương*, tr. 201 - 209.
5. Nguyễn Đức Hoàn. 2022. “Ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến hộ gia đình ven đô Hà Nội, trường hợp cụ thể tại làng nghề Bát Tràng”. *Tạp chí Công Thương*, (23), tr. 200 - 205.
6. Hồ Diệu Huyền. 2024. “Phát triển bền vững làng nghề ở thành phố Hà Nội”. *Tạp chí Lý luận chính trị*, Quý IV, tr. 249 - 254.
7. Nguyễn Thanh Huyền. 2017. *Biến đổi khuôn mẫu ứng xử trong gia đình người Việt*. Luận án Tiến sĩ Xã hội học, Học viện Khoa học xã hội. Hà Nội.
8. Đặng Cảnh Khanh, Lê Thị Quý. 2007. *Giáo trình Gia đình học*. Nxb. Lý luận chính trị. Hà Nội.

9. Đặng Cảnh Khanh, Phạm Bằng. 2012. “Một số vấn đề về lao động và việc làm của thanh niên hiện nay”. *Tạp chí Công sản*, (<https://tapchiconsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/16729/mot-so-van-de-ve-lao-dong-va-viec-lam-cua-thanh-nien-hien-nay.aspx>).
10. Nguyễn Hữu Minh, Nguyễn Thị Phương. 2021. “Phân công lao động theo giới trong gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh”. *Tạp chí Phát triển bền vững vùng*, 1(11), tr. 99 - 109.
11. Đinh Xuân Nghiêm. 2010. *Đề tài cấp Bộ “Một số chính sách chủ yếu phát triển bền vững làng nghề ở Việt Nam”*. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế trung ương - Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Hà Nội.
12. Quốc hội. 2014. *Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13*.
13. Phạm Quốc Sử. 2010. “Các làng nghề Hà Tây trong khung cảnh hội nhập thủ đô Hà Nội”. *Hội thảo khoa học quốc tế kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội: Phát triển bền vững thủ đô Hà Nội văn hiến, anh hùng, vì hòa bình*, tr. 898 - 906.
14. Phạm Sơn. 2004. “Làng nghề và thống kê làng nghề”. *Tạp chí Thông tin khoa học thống kê*, số 2, tr. 11 - 15.
15. Đặng Thành Thức, Nguyễn Thị Minh Hiền, Đinh Phạm Hiền. 2024. “Một số vấn đề lý luận cơ bản về phát triển du lịch làng nghề”. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 22(8), tr. 1103 - 1112.
16. Cù Thị Ánh Tuyết, Lê Tổng Thanh Tuyên, Nguyễn Văn Dũng. 2023. “Tổ chức không gian làng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương”. *Tạp chí Khoa học và công nghệ - Trường Đại học Bình Dương*, 6(4), tr. 37 - 46.
17. Nguyễn Văn Trung. 2024. “Công nghiệp văn hóa và các dự án phát triển làng nghề vùng nông thôn”. *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, số 566, tr. 46 - 50.
18. Lê Ngọc Văn. 2011. *Gia đình và biến đổi gia đình ở Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
19. Bùi Văn Vượng. 2002. *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Nxb. Văn hóa - Thông tin. Hà Nội.
20. Do Thi Yen, Trieu Thi Trinh. 2023. “Solutions to Develop Traditional Craft Villages Associated with Tourism in Hanoi Capital”. *International journal of multidisciplinary research and analysis*, 6(10): 4794 - 4798.